

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 64A đường Việt Bắc, P. Đồng Quang, TP Thái Nguyên

Mã số DN: 4600349833

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN**

Cho năm tài chính 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3974 5081/82 Fax: (04) 3974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 64A đường Việt Bắc, P. Đồng Quang, TP Thái Nguyên

Mã số DN: 4600349833

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|---------------|
| - Ông Đỗ Xuân Hiền | Chủ tịch HĐQT |
| - Bà Nguyễn Tuyền Anh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Ngô Văn Mai | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Lê Ngọc Bắc | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Chu Huy Túc | Ủy viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Đỗ Xuân Hiền | Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Tuyền Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Văn Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Chu Huy Túc | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|----------------------|------------|
| - Ông Đoàn Đức Đạt | Trưởng ban |
| - Bà Trương Thị Hằng | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Lệ Quyên | Thành viên |

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 3511/2003/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600349833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 11 năm 2016. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn).
- Công ty có trụ sở tại: Số 64A đường Việt Bắc, P. Đồng Quang, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 28.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;

- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2017 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN



Tổng giám đốc
Đỗ Xuân Hiền



Số: 110 /2018/BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017
của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên*

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên ("Công ty"), được lập ngày 30/03/2017, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Theo thỏa thuận chúng tôi chỉ kiểm toán Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng Báo cáo tài chính của hai chi nhánh là Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Đồng Hỷ, các chi nhánh còn lại thuộc Công ty chúng tôi không thực hiện kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ giới hạn phạm vi kiểm toán đã nêu trên và các ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính toàn Công ty (nếu có) thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

*Giấy CNDKHN Kiểm toán
số: 1695-2018-016-1*

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Đặng Ngọc Phán".

Đặng Ngọc Phán

*Giấy CNDKHN Kiểm toán
số: 2459-2018-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.089.404.981	100.349.894.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.460.968.104	4.377.180.015
1. Tiền	111		4.460.968.104	4.377.180.015
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.726.308.527	35.422.977.428
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	30.107.216.711	26.296.003.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.810.933.347	4.227.400.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.768.341.277	71.541.509
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.809.932.343	8.103.179.504
6. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.6	(4.146.847.202)	(3.457.035.184)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.732.051	181.887.564
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	69.518.701.194	59.127.102.601
1. Hàng tồn kho	141		69.518.701.194	59.127.102.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.383.427.156	1.422.634.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	864.243.709	878.354.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		519.183.447	536.701.910
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153		-	7.578.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.399.942.373	26.056.922.940
II. Tài sản cố định	220		21.936.943.399	21.918.579.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.185.858.523	20.795.892.547
- Nguyên giá	222		50.917.201.568	48.888.572.044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.731.343.045)	(28.092.679.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.751.084.876	1.122.687.100
- Nguyên giá	228		1.751.084.876	1.122.687.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.932.998.974	1.555.227.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.932.998.974	1.555.227.151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	2.530.000.000	2.530.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.530.000.000	1.530.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	53.116.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	-	53.116.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.489.347.354	126.406.817.811

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.044.400.686	106.214.888.863
I. Nợ ngắn hạn	310		112.274.070.226	97.646.703.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47.267.172.297	41.228.761.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.493.173.955	1.145.925.061
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	139.406.174	212.185.171
4. Phải trả người lao động	314		612.778.750	836.002.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	127.406.432	141.103.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24.687.507	5.703.716
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	485.680.574	15.785.287.004
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	61.795.435.435	38.148.236.305
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		101.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.049.102	143.498.632
II. Nợ dài hạn	330		13.770.330.460	8.568.185.857
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	13.770.330.460	8.568.185.857
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.444.946.668	20.191.928.948
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	20.444.946.668	20.191.928.948
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.550.931.098	3.710.544.189
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.894.015.570	1.295.727.754
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		960.815.384	527.951.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		933.200.186	953.433.397
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.489.347.354	126.406.817.811

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2018

[Signature]

Chu Huy Túc



Tổng Giám đốc

[Signature]

Đỗ Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	532.089.069.177	445.199.807.435
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.749.211.270	1.259.242.557
	+ Chiết khấu thương mại			1.749.211.270	1.259.242.557
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	530.339.857.907	443.940.564.878
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	498.450.902.801	417.713.432.015
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.888.955.106	26.227.132.863
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.231.440.644	7.988.210.741
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	5.226.799.892	3.013.429.243
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	18.446.897.346	18.482.139.077
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.735.205.139	12.441.270.250
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		711.493.373	278.505.034
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	616.235.465	1.221.805.468
12.	Chi phí khác	32	VI.9	166.658.605	317.443.756
13.	Lợi nhuận khác	40		449.576.860	904.361.712
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.161.070.233	1.182.866.746
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	227.870.047	229.433.349
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		933.200.186	953.433.397
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	622	636
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu Huy Túc

Chu Huy Túc



Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	585.085.761.309	406.617.656.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(557.214.202.420)	(340.708.011.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(12.348.328.696)	(11.495.337.878)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.705.656.559)	(2.995.090.990)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(354.680.013)	(387.567.767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	47.043.379.467	34.392.324.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(77.593.703.185)	(45.599.197.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.087.430.097)	39.824.774.711
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(3.653.557.860)	(1.100.726.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	212.388.451	285.455.656
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	393.052.273	867.675.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.248.117.136)	52.404.918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		280.250.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		(340.250.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	204.367.821.718	183.904.423.804
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(182.639.867.212)	(221.693.215.197)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(60.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(248.619.184)	(311.971.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.419.335.322	(38.160.762.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.788.089	1.716.416.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.377.180.015	2.660.763.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.460.968.104	4.377.180.015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Chu Huy Túc

Chu Huy Túc



Tổng Giám đốc

Đỗ Xuân Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 3511/2003/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600349833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 11 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Số 64A đường Việt Bắc, P. Đồng Quang, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán buôn phân bón; Mua bán, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; Mua bán thuốc thú y; Mua bán vật tư kim khí, hóa chất trừ nhùng hóa chất Nhà nước cấm);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (ươm giống cây lâm nghiệp);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát);
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng, dầu, gas);
- Bán buôn thực phẩm (thực phẩm, rau và hoa quả tươi, hàng nông lâm sản, thủy hải sản, đường, cà phê, hàng công nghệ phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê nhà, kho bãi);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (công trình giao thông, cầu cống);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Dịch vụ môi giới xuất nhập khẩu, đại lý mua bán ký gửi các hàng hóa Công ty kinh doanh);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp; xúc tiến thương mại; tư vấn đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp);
- Sản xuất phân bón và hỗn hợp ni tơ (sản xuất phân bón);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, vật nuôi; Mua bán gia cầm, giống vật nuôi, thủy sản);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, điện dân dụng);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, đập đê);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (dịch vụ giao nhận hàng hóa);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày phân loại lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- 1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 1.2 Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- 3.2 Các khoản đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- 4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền theo tháng).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
6. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:*
- 6.1 Nguyên tắc ghi nhận:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCD: Khấu hao TSCD được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.
7. *Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản dở dang chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao
8. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*
- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
 - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
9. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*
Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- * Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 - * Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

- * Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCD đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp quy định trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (DVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.037.144.640	2.474.983.987
Tiền gửi Ngân hàng	1.423.823.464	1.902.196.028
Cộng	4.460.968.104	4.377.180.015
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.530.000.000	2.530.000.000
b1. Đầu tư vào Công ty con	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty CP Giống cây trồng Thái Nguyên	510.000.000	510.000.000
Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên	510.000.000	510.000.000
Công ty CP Vật tư chăn nuôi Thú y Thái Nguyên	510.000.000	510.000.000
b2. Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.530.000.000	2.530.000.000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.107.216.711	26.296.003.139
Văn phòng Công ty	2.034.683.593	1.223.909.624
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	1.597.665.052	1.484.706.397
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	1.500.722.805	994.567.723
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	1.054.001.942	625.994.424
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	3.938.744.022	3.761.089.005
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	979.338.147	1.461.837.632
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	5.931.761.201	4.287.861.490
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	4.309.388.619	3.051.692.768
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	2.181.321.354	2.196.890.135
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	6.579.589.976	7.207.453.941
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của KH là các bên liên quan	-	-
Cộng	30.107.216.711	26.296.003.139

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	815.201.180	3.950.839.281
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	-	205.482.199
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	191.992.000	
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	-	
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	-	
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	70.817.256	71.079.416
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	732.922.911	
Cộng	1.810.933.347	4.227.400.896
5. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	9.809.932.343	8.103.179.504
Văn phòng Công ty	8.523.961.173	6.220.257.041
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	67.414.514	235.767.167
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	41.835.000	1.250.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	345.082.971	330.190.472
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	43.583.998	18.000.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	6.626.123	9.501.429
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	234.620.978	398.032.080
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	412.309.064	421.331.546
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	79.785.522	153.748.069
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	54.713.000	315.101.700
b. Dài hạn	-	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	9.809.932.343	8.103.179.504
6. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 06 tháng trở lên	4.146.847.202	3.457.035.184
Cộng	4.146.847.202	3.457.035.184
7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tổng giá trị hàng tồn kho	69.518.701.194	59.127.102.601
Công cụ dụng cụ	87.620.288	59.281.419
Hàng hoá	69.431.080.906	59.067.821.182
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	69.518.701.194	59.127.102.601

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình					
Số dư đầu năm	22.742.595.814	717.555.892	25.183.777.917	244.642.421	48.888.572.044
- Mua trong kỳ			3.103.016.000		3.103.016.000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			1.074.386.476		1.074.386.476
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	22.742.595.814	717.555.892	27.212.407.441	244.642.421	50.917.201.568
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.494.717.524	654.649.182	15.780.204.443	163.108.348	28.092.679.497
- Khấu hao trong kỳ	1.284.072.478	26.360.728	2.222.738.209	22.100.004	3.555.271.419
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			916.607.871		916.607.871
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12.778.790.002	681.009.910	17.086.334.781	185.208.352	30.731.343.045
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	11.247.878.290	62.906.710	9.403.573.474	81.534.073	20.795.892.547
- Tại ngày cuối kỳ	9.963.805.812	36.545.982	10.126.072.660	59.434.069	20.185.858.523

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.122.687.100</i>	<i>1.122.687.100</i>
- Tăng khác	628.397.776	628.397.776
- Giảm khác		-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.751.084.876</i>	<i>1.751.084.876</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-
Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.122.687.100</i>	<i>1.122.687.100</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>1.751.084.876</i>	<i>1.751.084.876</i>
10. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>		
- <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.932.998.974	1.532.555.988
Nâng cấp, mở rộng kho hàng	2.932.998.974	1.532.555.988
- <i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>		22.671.163
Cộng	2.932.998.974	1.555.227.151
11. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. <i>Ngắn hạn</i>	864.243.709	878.354.782
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	864.243.709	878.354.782
b. <i>Dài hạn</i>	-	53.116.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	53.116.142
Cộng	864.243.709	931.470.924
12. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty	13.542.204.930	38.301.563.978
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	3.988.166.511	1.376.726.075
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	1.630.643.039	69.470.106
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	2.374.822.772	18.042.874
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	5.385.330.993	13.000.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	214.838.130	
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	6.561.569.421	21.292.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	7.292.378.660	1.340.593.334
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	6.001.880.811	7.862.963
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	275.337.030	80.209.940

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	47.267.172.297	41.228.761.270
Cộng		
13. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Đầu năm
Văn phòng Công ty	8.667.649	2.714.830
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	482.284.459	10.181.500
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	84.264.573	175.627.753
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	105.359.955	122.033.693
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	18.376.239	114.601.585
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	154.146.244	508.218.630
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	89.332.000	57.963.529
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	549.452.136	147.412.636
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	1.290.700	7.170.905
Cộng	1.493.173.955	1.145.925.061
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.329.439	31.349.592
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	92.870.047	129.433.349
Thuế Thu nhập cá nhân	44.206.688	51.402.230
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	139.406.174	212.185.171
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	15.675.000	52.550.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	27.200.000	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	20.411.307	20.411.307
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	18.509.925	21.778.200
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	5.455.000	1.352.500
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	40.155.200	45.011.720
Cộng	127.406.432	141.103.727
16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	175.264.022	15.226.587.696
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	64.615.467	223.891.839
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	560.619	23.384.273
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	11.086.033	11.115.776
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	177.475.575	180.936.543
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	15.290.568	38.467.299
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	1.907.000	16.695.279

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	2.841.936	3.665.495
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	36.639.354	60.542.804
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai		
Cộng	485.680.574	15.785.287.004
17. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	61.795.435.435	38.148.236.305
Văn phòng Công ty	41.348.984.157	15.507.101.275
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phổ Yên	1.522.164.923	1.307.850.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	300.922.853	1.501.761.927
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	2.802.344.400	2.308.570.278
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	870.292.649	923.268.514
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	1.467.000.000	2.953.000.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	1.806.837.721	2.296.056.711
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	2.882.015.954	4.117.572.704
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	542.231.392	151.649.076
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	8.252.641.386	7.081.405.820
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.770.330.460	8.568.185.857
Văn phòng Công ty	5.439.810.858	5.866.766.495
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phổ Yên	1.696.046.388	674.500.627
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	526.347.799	170.450.002
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	1.618.523.921	421.449.173
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	599.015.181	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	928.511.112	304.078.175
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	535.180.867	404.308.380
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	886.312.064	213.015.520
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	813.092.175	513.617.485
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	727.490.095	
Cộng	75.565.765.895	46.716.422.162

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	(1.343.103.500)	3.620.383.404	1.295.727.754	18.573.007.658
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			90.160.785	953.433.397	953.433.397
- Tăng khác					90.160.785
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác		(1.343.103.500)		767.776.392	(575.327.108)
2. Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	-	3.710.544.189	1.481.384.759	20.191.928.948
3. Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	-	3.710.544.189	1.481.384.759	20.191.928.948
- Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ		-	-	933.200.186	933.200.186
- Tăng khác		-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này		-	159.613.091	-	159.613.091
- Lỗ trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	520.569.375	520.569.375
1. Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	-	3.550.931.098	1.894.015.570	20.444.946.668

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- UBND Tỉnh Thái Nguyên	37,47%	5.620.000.000	5.620.000.000
- Các Cổ đông khác	62,53%	9.380.000.000	9.380.000.000
Cộng		15.000.000.000	15.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp cuối năm	876.744.691	474.666.435
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.550.931.098	3.710.544.189

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	226.032.611.015	135.336.270.195
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	48.275.420.243	50.590.511.141
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	23.681.127.678	23.909.446.690
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	35.771.144.605	37.730.610.920
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	19.698.786.638	24.177.075.794
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	34.089.190.634	31.625.253.504
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	28.184.417.400	28.691.809.788
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	46.165.448.200	39.956.511.562
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	22.045.458.754	23.321.149.560
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	48.145.464.010	49.861.168.281
Cộng	532.089.069.177	445.199.807.435

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm 2017	Năm 2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.749.211.270	1.259.242.557
Cộng	1.749.211.270	1.259.242.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	530.339.857.907	443.940.564.878
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	210.291.492.014	123.109.584.217
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	44.602.724.806	47.196.299.209
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	22.407.400.869	22.578.350.278
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	34.119.050.689	36.568.269.990
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	18.548.483.919	23.242.251.493
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	31.706.817.813	29.344.003.746
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	26.799.700.768	27.806.406.835
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	43.391.532.515	37.862.986.758
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	20.933.709.468	22.545.005.409
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	45.649.989.940	47.460.274.080
Cộng	498.450.902.801	417.713.432.015
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	3.513.262.506	3.306.767.532
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	218.567.388	410.213.877
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	267.230.537	223.662.407
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	385.590.688	430.538.855
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	266.223.006	172.097.992
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	348.885.189	544.171.511
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	801.406.232	857.375.489
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	167.704.815	334.750.214
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	220.681.050	256.603.220
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	1.041.889.233	1.452.029.644
Cộng	7.231.440.644	7.988.210.741
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	1.169.296.003	1.223.630.544
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	395.470.943	109.775.156
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	157.475.111	95.907.843
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	391.059.614	185.540.400
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	554.307.957	56.841.831
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	289.907.234	264.128.286
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	550.344.606	168.719.899
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	658.719.783	252.466.939
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	172.125.794	132.033.417
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	888.092.847	524.384.928
Cộng	5.226.799.892	3.013.429.243

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
a. Chi phí bán hàng	18.446.897.346	18.482.139.077
Văn phòng Công ty	9.950.666.349	9.663.857.422
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phở Yên	1.990.579.729	1.871.424.376
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	682.000.528	760.069.055
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	775.436.312	771.516.188
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	388.646.514	359.546.632
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	538.190.611	556.464.541
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	764.379.557	933.248.741
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	1.433.738.701	1.075.268.265
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	396.954.079	452.700.576
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	1.526.304.966	2.038.043.281
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.735.205.139	12.441.270.250
Văn phòng Công ty	5.585.683.101	4.421.197.239
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phở Yên	1.443.388.487	1.620.723.453
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	680.694.504	651.325.472
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	895.558.765	645.877.952
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	677.476.055	474.423.985
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	1.794.574.734	1.953.640.766
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	802.864.007	530.710.047
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	929.412.821	779.191.553
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	748.424.029	538.057.880
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	1.177.128.636	826.121.903
Cộng	33.182.102.485	30.923.409.327
8. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	180.361.663	394.048.619
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phở Yên	540.000	127.272.727
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	-	53.001.114
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	28.310.570	177.938.759
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	84.250.000	136.196.697
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ	4.381.818	141.674.320
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	90.909.091	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ	135.895.600	77.994.000
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa	291.057	103.072.195
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	91.295.666	10.607.037
Cộng	616.235.465	1.221.805.468
9. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	-	175.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phố Yên	-	69.936.118
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Sông Công	8.880.000	
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Bình	-	72.507.638
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Thành phố	-	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đồng Hỷ		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Phú Lương	157.778.605	-
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Đại Từ		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Định Hóa		
Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp Võ Nhai	-	-
Cộng	166.658.605	317.443.756

	Năm 2017	Năm 2016
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.161.070.233	1.182.866.746
2. Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (2 = a + b)	(21.720.000)	(35.700.000)
<i>a. Điều chỉnh tăng</i>	8.880.000	-
<i>b. Điều chỉnh giảm</i>	(30.600.000)	(35.700.000)
3. Tổng lợi nhuận chịu thuế (3 = 1 + 2)	1.139.350.233	1.147.166.746
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (năm nay: 4 = 3*20%; năm trước 4 = 3*20%)	227.870.047	229.433.349
5. Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
6. Thuế TNDN phải nộp (6 = 4 + 5)	227.870.047	229.433.349
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	933.200.186	953.433.397
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	933.200.186	953.433.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	622	636

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

UBND Tỉnh Thái Nguyên

Công ty CP Vật tư Chăn nuôi Thú y Thái Nguyên

Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên

Công ty CP Giống cây trồng Thái Nguyên

Quan hệ

Cổ đông lớn chiếm 37,47% vốn điều lệ

Công ty con (sở hữu 51% vốn điều lệ)

Công ty con (sở hữu 51% vốn điều lệ)

Công ty con (sở hữu 51% vốn điều lệ)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
a. Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP Vật tư Chăn nuôi Thú y Thái Nguyên		132.000.000
Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên	82.336.400	44.959.041
Công ty CP Giống cây trồng Thái Nguyên		77.730.000
b. Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP Vật tư Chăn nuôi Thú y Thái Nguyên	-	-
Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên	525.344.316	1.025.150.293
Công ty CP Giống cây trồng Thái Nguyên	-	-

1.3 Công nợ với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vật tư Chăn nuôi Thú y Thái Nguyên		28.142.077
Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên	4.820.880	1.531.020
Công ty CP Giống cây trồng Thái Nguyên		73.920.000
b. Phải trả người bán		
Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Thái Nguyên	40.536.730	39.302.906

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	18,70%	20,61%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	81,30%	79,39%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86,04%	84,03%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13,96%	15,97%
2. Khả năng thanh toán		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,16	1,19
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,06	1,03
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,44	0,42
3 Tỷ suất sinh lời	Năm 2017	Năm 2016
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,22%	0,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,18%	0,21%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,79%	0,94%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,64%	0,75%

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu Huy Túc

